

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 20 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2022

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.22)	Số đầu kỳ (01.1.22)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		658.508.669.944	815.981.128.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.753.456.600	3.096.429.017
1	Tiền	111	V.01	3.753.456.600	3.096.429.017
-	Tiền mặt tồn quỹ			171.072.130	125.646.427
-	Tiền gửi ngân hàng			3.582.384.470	2.970.782.590
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.503.570.160	131.028.813.306
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141.939.034.678	126.630.942.502
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.564.535.482	4.397.870.804
IV	Hàng tồn kho	140		438.351.082.906	618.481.855.414
1	Hàng tồn kho	141	V.04	438.351.082.906	618.481.855.414
-	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			31.431.726.965	18.373.852.940
-	Công cụ, dụng cụ trong kho			967.664.300	373.592.300
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			301.945.626.261	502.000.977.430
-	Thành phẩm tồn kho			104.006.065.380	97.733.432.744
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		68.900.560.278	63.374.030.718
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.510.288.183	55.157.817.742
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	V.05	19.390.272.095	8.216.212.976
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.550.381.400.453	2.655.024.261.762
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		81.585.647.924	81.143.231.632
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	81.585.647.924	81.143.231.632
	Phải thu khác TK 244			67.349.591.473	66.907.175.181
	Phải thu khác TK 138			14.236.056.451	14.236.056.451
II	Tài sản cố định	220		2.239.861.718.017	2.343.757.150.008
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.237.603.806.928	2.341.483.346.914
-	Nguyên giá	222		4.760.764.425.116	4.759.415.351.697
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.523.160.618.188)	(2.417.932.004.783)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.22)	Số đầu kỳ (01.1.22)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.257.911.089	2.273.803.094
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.317.423.061)	(1.301.531.056)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		77.188.481.804	77.302.409.912
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77.188.481.804	77.302.409.912
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		151.745.552.708	152.821.470.210
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	151.745.552.708	152.821.470.210
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.208.890.070.397	3.471.005.390.217
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.721.130.695.559	2.991.234.854.962
I	Nợ ngắn hạn	310		1.309.499.115.749	1.578.470.865.031
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		347.323.049.810	387.675.443.271
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		945.572.547	596.427.582
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	58.444.935.907	60.689.970.894
4	Phải trả người lao động	314		78.337.586.585	73.270.004.763
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	84.377.599
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21.677.247.074	21.283.307.756
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		719.925.404.425	998.388.967.765
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		60.000.000.000	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.845.319.401	36.482.365.401
II	Nợ dài hạn	330		1.411.631.579.810	1.412.763.989.931
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.411.459.476.293	1.412.572.495.383
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		172.103.517	191.494.548
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		487.759.374.838	479.770.535.255
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	487.744.289.660	479.755.450.077

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.22)	Số đầu kỳ (01.1.22)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		64.878.002.360	64.878.002.360
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.974.806.263	44.985.966.680
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.985.966.680	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.988.839.583	44.985.966.680
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.208.890.070.397	3.471.005.390.217

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



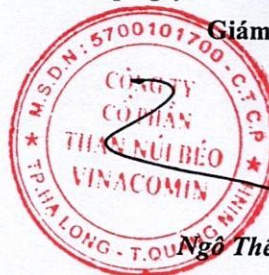
Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thủy Mai

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

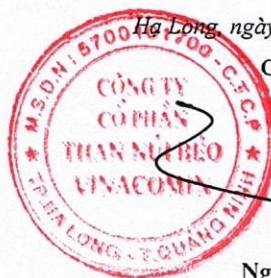
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	840.500.723.071	227.391.004.636	840.500.723.071	227.391.004.636
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		840.500.723.071	227.391.004.636	840.500.723.071	227.391.004.636
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	758.775.959.984	165.343.126.406	758.775.959.984	165.343.126.406
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.724.763.087	62.047.878.230	81.724.763.087	62.047.878.230
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	628.259.540	7.059.844	628.259.540	7.059.844
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	37.891.744.251	41.200.890.862	37.891.744.251	41.200.890.862
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.891.744.251	41.200.890.862	37.891.744.251	41.200.890.862
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	8.777.575.390	2.916.495.454	8.777.575.390	2.916.495.454
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	28.314.451.609	16.155.418.523	28.314.451.609	16.155.418.523
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.369.251.377	1.782.133.235	7.369.251.377	1.782.133.235
11	Thu nhập khác	31	VII.6	641.666.206	180.915.572	641.666.206	180.915.572
12	Chi phí khác	32	VII.7	22.078.000	4.290.000	22.078.000	4.290.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		619.588.206	176.625.572	619.588.206	176.625.572
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.988.839.583	1.958.758.807	7.988.839.583	1.958.758.807
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	7.988.839.583	1.958.758.807	7.988.839.583	1.958.758.807
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		216	53	216	53
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai



Hà Long, ngày 20 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÈO - VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

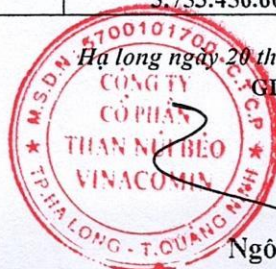
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.988.839.583	1.958.758.807
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		108.388.933.772	99.405.529.649
Các khoản dự phòng	3		60.000.000.000	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(37.449.256)	
Chi phí lãi vay	6		37.891.744.251	41.200.890.862
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		214.232.068.350	142.565.179.318
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		(28.091.232.265)	90.981.601.505
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		180.130.772.508	(349.409.708.773)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(36.694.462.343)	110.750.966.831
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.723.447.061	39.042.084.010
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.976.121.850)	(41.237.709.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		446.500.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.175.846.000)	(10.367.458.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		284.595.125.461	(17.675.045.059)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.398.964.704)	(61.312.982.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.449.256	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.361.515.448)	(61.312.982.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	445.420.361.739	356.423.500.558
- Ngắn hạn			445.420.361.739	313.124.151.447
- Dài hạn			-	43.299.349.111
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(724.996.944.169)	(277.249.924.564)
- Ngắn hạn			(510.075.699.613)	(277.248.924.564)
- Dài hạn			(214.921.244.556)	(1.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.576.582.430)	79.173.575.994
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		657.027.583	185.548.759
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.096.429.017	3.883.512.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.753.456.600	4.069.061.497

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Hà Long ngày 20 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính
- 2 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
 - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	171.072.130	125.646.427
- Tiền gửi ngân hàng	3.582.384.470	2.970.782.590
Cộng	3.753.456.600	3.096.429.017
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	141.939.034.678	126.630.942.502
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	118.567.449.440	125.664.944.764
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	496.090.780	495.891.021
- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả-		

- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.875.494.458	470.106.717
4 Phải thu khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a Ngắn hạn	5.564.535.482	4.397.870.804
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		-
- BHXH	120.034.050	
- Phải thu khác	5.444.501.432	4.397.870.804
b Dài hạn	81.585.647.924	81.143.231.632
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	14.236.056.451	14.236.056.451
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ mọi trường	67.349.591.473	66.907.175.181
- ON		
Cộng	87.150.183.406	85.541.102.436
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		
6 Nợ xấu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
7 Hàng tồn kho	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.431.726.965	18.373.852.940
- Công cụ, dụng cụ	967.664.300	373.592.300
- Chi phí SXKD dở dang	301.945.626.261	502.000.977.430
- Thành phẩm	104.006.065.380	97.733.432.744
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	438.351.082.906	618.481.855.414
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	-	-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	438.351.082.906	618.481.855.414
8 Tài sản dở dang dài hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	77.188.481.804	77.302.409.912
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	4.111.322.734	540.994.525.122
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981	71.144.381.981
- Các công trình khác	1.932.777.089	2.422.651.443
Cộng	77.188.481.804	77.302.409.912

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	-	4.759.415.351.697
-	Tăng trong năm	774.243.827	3.738.648.985	-	-	-	4.512.892.812
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	774.243.827	3.738.648.985				4.512.892.812
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	-	3.163.819.393	-	-	-	3.163.819.393
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán		3.163.819.393				3.163.819.393
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.758.965.166.827	2.293.195.546.355	692.931.105.444	15.672.606.490	-	4.760.764.425.116
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	-	2.417.932.004.783
-	Số tăng trong năm	38.286.132.126	66.960.853.311	2.858.653.149	286.794.212	-	108.392.432.798
	+ Khấu hao trong năm	43.577.461.224	57.525.440.496	6.983.345.834	286.794.213		108.373.041.767
	+ Tăng do hao mòn	19.391.031					19.391.031
	+ Tăng khác	(5.310.720.129)	9.435.412.815	(4.124.692.685)	(1)		-
-	Số giảm trong năm	3.163.819.393	-	-	-	-	3.163.819.393
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.163.819.393					3.163.819.393
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	966.317.418.192	958.057.930.802	586.494.087.284	12.291.181.910	-	2.523.160.618.188
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	-	2.341.483.346.914
-	Tại ngày cuối năm	792.647.748.635	1.335.137.615.553	106.437.018.160	3.381.424.580	-	2.237.603.806.928
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 2.166.498.292.228

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.411.056.377.369

-

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-		396.933.150	904.597.906	1.301.531.056
-	Tăng trong năm	-	-	-	15.892.005	15.892.005
	+ Khấu hao trong năm				15.892.005	15.892.005
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	920.489.911	1.317.423.061
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.273.803.094	2.273.803.094
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.257.911.089	2.257.911.089

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

a Ngắn hạn

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
49.510.288.183	55.157.817.742
49.510.288.183	55.157.817.742
151.745.552.708	152.821.470.210
151.745.552.708	152.821.470.210
201.255.840.891	207.979.287.952

14 Tài sản khác

Cộng

Kỳ này Kỳ trước

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
15 <u>Vay và nợ thuê tài chính</u>						
a <u>Vay ngắn hạn</u>	579.925.404.425	579.925.404.425	445.420.361.739	510.075.699.613	644.580.742.299	644.580.742.299
b <u>Vay dài hạn</u>	1.551.459.476.293	1.551.459.476.293	-	214.921.244.556	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	24.668.091.269	24.668.091.269			24.668.091.269	24.668.091.269
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	426.742.372.832	426.742.372.832		25.000.000.000	451.742.372.832	451.742.372.832
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	31.778.291.459	31.778.291.459			31.778.291.459	31.778.291.459
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	136.470.819.715	136.470.819.715		49.921.244.556	186.392.064.271	186.392.064.271
Ngân hàng cổ phần Tiên Phong						
- kỳ hạn 60 tháng	-	-			-	-
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	862.079.092.353	862.079.092.353		140.000.000.000	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353
Ngân hàng Quân Đội Quảng						
- Ninh kỳ hạn 24 tháng	17.077.846.255	17.077.846.255			17.077.846.255	17.077.846.255

Ngân hàng Quân Đội Quảng					
-	Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	52.642.962.410	52.642.962.410	52.642.962.410	52.642.962.410
Các khoản nợ đến hạn trả					
* *	trong vòng 12 tháng	140.000.000.000	140.000.000.000	213.808.225.466	353.808.225.466
Các khoản nợ đến hạn trả sau					
* *	12 tháng	1.411.459.476.293	1.411.459.476.293	-	1.412.572.495.383
c	Các khoản nợ thuê tài chính				
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Kỳ này	Kỳ trước
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				
16	<u>Phải trả người bán</u>			Kỳ này	Kỳ trước
				Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			347.323.049.810	347.323.049.810
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			14.174.430.547	14.174.430.547
-	Công ty TNHH Công Oanh			7.813.551.210	7.813.551.210
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			4.153.697.000	4.153.697.000
-	Công ty xây dựng Hàm lò 1			-	-
-	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin			-	-
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			5.358.217.083	5.358.217.083
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			4.703.086.249	4.703.086.249
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			11.864.291.918	11.864.291.918
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			2.979.927.255	2.979.927.255
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			22.225.822.741	22.225.822.741
-	Phải trả các đối tượng khác			274.050.025.807	274.050.025.807
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
	Cộng			347.323.049.810	347.323.049.810
17	<u>Trái phiếu phát hành</u>				
18	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>				
19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>				

		<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a	Phải nộp				
-	Thuế giá trị gia tăng	3.001.867.346	56.291.832.313	40.585.212.066	18.708.487.593
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	3.001.867.346	56.291.832.313	40.585.212.066	18.708.487.593
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.844.020.352		3.844.020.352	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	778.119.355	199.543.112	474.642.257	503.020.210
-	Thuế tài nguyên	49.932.352.976	82.828.565.877	97.535.439.855	35.225.478.998
-	Thuế môi trường	-			-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
-	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.133.610.865	6.911.070.490	6.036.732.249	4.007.949.106
	Cộng	60.689.970.894	146.234.011.792	148.479.046.779	58.444.935.907
b	Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.174.059.119		11.174.059.119
-	Thuế thu nhập cá nhân				-
-	Thuế tài nguyên				-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.216.212.976			8.216.212.976
-	Các loại thuế khác				-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)				-
	Cộng	8.216.212.976	11.174.059.119	-	19.390.272.095
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			-	84.377.599
-	Trích trước chi phí thương hiệu				84.377.599
-	Lãi vay phải trả				
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán			-	
-	Các khoản khác				

	Cộng	-	84.377.599
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		
-	Đoàn phí công đoàn		
-	Thuởng chuyên đề, khoán chi phí		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.677.247.074	21.283.307.756
	Cộng	21.677.247.074	21.283.307.756
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	60.000.000.000	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn		
-	Dự phòng tiền sử dụng thương hiệu		
-	Tài sản nguồn môi trường	60.000.000.000	-
	Cộng		
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
	Dự phòng phải trả khác	172.103.517	191.494.548
	Cộng	172.103.517	191.494.548
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	57.556.360.624	46.604.946.853	-	93.891.037	474.052.788.514
	Tăng vốn trong năm trước				7.321.641.736				7.321.641.736
	Lãi trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					46.604.946.853			46.604.946.853
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	44.985.966.680	-	93.891.037	479.755.450.077
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					7.988.839.583			7.988.839.583
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	52.974.806.263	-	93.891.037	487.744.289.660

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000	240.494.310.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000	129.496.930.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	64.878.002.360	64.878.002.360
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	31.495.685.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	840.500.723.071	227.391.004.636
	+ Doanh thu bán Than	839.182.934.667	226.459.586.194
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.317.788.404	931.418.442
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	757.756.694.579	164.721.471.130
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.019.265.405	621.655.276
	Cộng	758.775.959.984	165.343.126.406
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	628.259.540	7.059.844
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.882.718	7.059.844
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	618.376.822	
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		

<u>5</u>	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	37.891.744.251	41.200.890.862
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	6.812.135.347	9.146.726.205
	+ Lãi tiền vay dài hạn	31.079.608.904	32.054.164.657
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	37.891.744.251	41.200.890.862
<u>6</u>	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	641.666.206	180.915.572
	Cộng	641.666.206	180.915.572
<u>7</u>	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu		
-	Các khoản khác	22.078.000	4.290.000
	Cộng	22.078.000	4.290.000
<u>8</u>	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	28.314.451.609	16.155.418.523
-	Chi phí nhân viên quản lý	17.280.827.643	9.177.626.835
-	Chi phí vật liệu quản lý	375.643.138	322.436.378
-	Chi đồ dùng văn phòng	1.910.000	
-	Chi phí khấu hao	247.735.370	257.990.531
-	Dịch vụ mua ngoài	469.490.199	261.804.226
-	Chi phí khác	9.938.845.259	6.135.560.553
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.777.575.390	2.916.495.454
-	Chi phí nhân viên	3.646.423.419	1.006.146.465
-	Chi phí vật liệu	3.036.737.547	971.222.446
-	Chi phí khấu hao	617.284.698	121.638.081
-	Dịch vụ mua ngoài	346.728.165	368.196.736
-	Chi phí khác	1.130.401.561	449.291.726

c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.390.678.548	120.057.107.406
	+ Chi phí vật liệu	96.228.216.470	89.329.162.836
	+ Chi phí Nhiên liệu	6.347.678.351	1.886.127.961
	+ Chi phí động lực	15.814.783.727	11.866.672.582
	Chi phí nhân công	167.139.193.477	128.066.937.062
	+ Chi phí tiền lương	145.024.000.000	109.269.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CD	14.684.117.078	12.101.938.781
	+ Chi ăn ca	7.431.076.399	6.695.998.281
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.388.933.772	99.405.529.649
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.856.598.223	17.448.179.799
	Chi phí khác bằng tiền	174.408.073.621	163.749.427.226
	Cộng	604.183.477.641	528.727.181.142

10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>Kỳ này</u>	
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 445.420.361.739 356.423.500.558
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 724.996.944.169 277.249.924.564
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt